

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ V
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2021/HNGĐ-ST

Ngày 12/01/2021

V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con

**NH DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ V, TỈNH HẬU GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Ngô Văn Tâm

Ông La Thanh Long

- Thư ký phiên tòa: Ông Lý Sơn Thanh Phong là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố V, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hà- Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố V xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 198/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 76/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 11 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 131/2020/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trương Thị Ngọc H, sinh năm 1976.

Địa chỉ: ấp 2A, xã V, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

- Bị đơn: Ông Trần Minh T, sinh năm 1972.

Địa chỉ: ấp 2A, xã V, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

Nguyên đơn bà Trương Thị Ngọc H có mặt, bị đơn ông Trần Minh T vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án:

- Nguyên đơn bà Trương Thị Ngọc H trình bày: Bà và ông Trần Minh T qua thời gian tìm hiểu và quen biết, sau đó ông bà quyết định tiến đến hôn nhân có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Vị Tân, thành phố V vào ngày

29/03/1996. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không còn yêu thương chăm sóc lẫn nhau và vợ chồng đã sống ly tH hơn 05 năm. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với bị đơn ông Trần Minh T.

Về con chung: Có 02 con chung, tên Trần Minh N, sinh ngày 03/02/1998 (giới tính nam) đã trưởng thành, nên không yêu cầu giải quyết; và tên Trần Minh T1, sinh ngày 02/4/2004 (giới tính nam). Sau khi ly hôn, bà yêu cầu được nuôi dưỡng cháu T1 và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn ông Trần Minh T trình bày: Về quan hệ hôn nhân đúng như bà H trình bày. Ông và bà H có tìm hiểu nhau trước hôn nhân, vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Vị Tân, thành phố Vị Thanh. Vợ chồng thời gian đầu chung sống hạnh phúc, sau đó có phát sinh mâu thuẫn nhưng chỉ là mâu thuẫn nhỏ trong gia đình. Ông còn thương vợ con nên ông không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà H.

Về con chung: Có 02 con chung, tên Trần Minh N, sinh ngày 03/02/1988 (giới tính nam) đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết; tên Trần Minh T1, sinh ngày 02/4/2004 (giới tính nam). Do ông T không đồng ý ly hôn, nên ông không đặt ra vấn đề ai phải nuôi con chung, nhưng ông sẽ có trách nhiệm với con, các con đã lớn muốn theo cha hay mẹ thì theo nguyện vọng của con.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Quá trình Tòa án thu thập chứng cứ tại biên bản xác minh địa phương ngày 20/11/2020 xác nhận: Bà Trương Thị Ngọc H và ông Trần Minh T có hộ khẩu thường trú tại địa phương ấp 2A, xã Vị Tân nhưng hiện nay bà H, ông T không có ở nhà. Về nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng bà H, ông T thì địa phương không nắm được, nên không thể cung cấp cho Tòa án.

- Tại bản tự ghi ý kiến của con chung Trần Minh T1 (sinh ngày 02/4/2004, 16 tuổi): Tại căn nhà thuê bà H đang sinh sống, Tòa án tiến hành ghi nhận ý kiến của cháu Tân, cháu Tân thể hiện không muốn sống chung với cha hay mẹ sau khi cha mẹ ly hôn.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn, nuôi con với bị đơn ông T và các ý kiến khác trong quá trình giải quyết vụ án; Bị đơn ông T vắng mặt tại phiên tòa, không thể hiện ý kiến.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Vị Thanh phát biểu: Về tố tụng: Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ lúc thụ lý cho đến trước thời

điểm Hội đồng xét xử nghị án là tuân thủ đúng pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H, cho nguyên đơn bà H được ly hôn với bị đơn ông T, giao con chung là cháu Tân cho bà H nuôi dưỡng, ông T chưa phải cấp dưỡng nuôi con; về cháu N đã trưởng thành không xem xét giải quyết; về tài sản chung: vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung, các đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Trương Thị Ngọc H khởi kiện ông Trần Minh T, bà H yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà và ông T ly hôn và nuôi con, nên Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp ly hôn và nuôi con theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ Luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông Trần Minh T có hộ khẩu thường trú tại xã Vị Tân, thành phố Vị Thanh nên vụ án thuộc thẩm giải quyết của Tòa án nH dân thành phố Vị Thanh theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự.

Bị đơn ông Trần Minh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nhưng ông T vắng mặt không có lý do, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương Thị Ngọc H và ông Trần Minh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Vị Tân, thành phố Vị Thanh đúng theo quy định của pháp luật, nên quan hệ hôn nhân của bà H và ông T có giá trị pháp lý. Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn, bà H cho rằng do vợ chồng không đồng quan điểm sống, thiếu sự quan tâm, vợ chồng không còn yêu thương chăm sóc lẫn nhau và đã ly thân hơn 05 năm nay. Còn ông T cho rằng vợ chồng chỉ phát sinh mâu thuẫn nhỏ trong gia đình, ông còn thương vợ con nên ông không đồng ý ly hôn với bà H.

Xét thấy, về quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông T là tự nguyện, sau khi phát sinh mâu thuẫn Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ nhưng không thành. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà H thể hiện ý kiến kiên quyết ly hôn vì cuộc sống chung không thể kéo dài, hôn nhân không còn hạnh phúc; tại phiên tòa bị đơn ông T vắng mặt. Nhận thấy, cuộc sống chung giữa bà H và ông T không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được và không thể hàn gắn đoàn tụ nên Tòa án giải quyết cho bà H ly hôn ông T là có căn cứ và đúng quy định tại Điều 56 Luật của hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Bà H và ông T có hai con chung: tên Trần Minh Nhựt, sinh ngày 03/02/1998 (giới tính nam) đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết; và cháu tên Trần Minh T1, sinh ngày 02/4/2004 (giới tính nam). Hiện tại, cháu T1 đang sinh sống và lui tới cùng bà H tại căn nhà bà H đang thuê và tại bản ý kiến cháu Tân trình bày cháu đã lớn nên không muốn sống chung với cha hay mẹ sau khi cha mẹ ly hôn. Tuy nhiên, hiện nay cháu T1 chưa đủ tuổi trưởng thành, nên cần người nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục.

Xét thấy, về điều kiện nuôi con của bà H là đảm bảo, bà H có nguyện vọng được nuôi con, có điều kiện kinh tế ổn định, có thời gian để nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung. Nên Tòa án quyết định giao cháu Tân cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn; ông T được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Ông T chưa phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, do bà H không có yêu cầu.

[2.3] Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Về nợ chung: Bà H và ông T khai thống nhất không có, không yêu cầu xem xét giải quyết, nên Tòa án không giải quyết.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nH dân thành phố Vị Thanh là phù hợp với quy định pháp luật.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà H phải chịu 300.000 đồng, căn cứ quy định tại điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án kèm theo Nghị quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án kèm theo Nghị quyết.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị Ngọc H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương Thị Ngọc H được ly hôn với ông Trần Minh T.

2. Về con chung: Con Trần Minh N, sinh ngày 03/02/1998 (giới tính nam), đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết. Giao con Trần Minh T1, sinh ngày 02/4/2004 (giới tính nam) cho bà Trương Thị Ngọc H trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn. Giành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho ông Trần Minh T, không ai được quyền cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Trần Minh T chưa phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, do bà Trương Thị Ngọc H không yêu cầu.

3. Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét. Về nợ chung: Các đương sự khai thống nhất không

có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trương Thị Ngọc H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được chuyển 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003247 ngày 02 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vị Thanh thành án phí.

5. Nguyên đơn bà Trương Thị Ngọc H có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn ông Trần Minh T vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt, niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND TP. Vị Thanh;
- Cơ quan THADS TP. Vị Thanh;
- UBND xã Vị Tân, tp Vị Thanh;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

Trần Thị Phương